

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2022/KDTM-ST

Ngày: 08/7/2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Ký.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa.

Ông Võ Văn Tốt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Phú Tuấn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2020/TLST-KDTM ngày 03 tháng 6 năm 2020 và 47A/2020/TLST-KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 326/2022/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 430/2022/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Trụ sở: 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 1, số 96 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông C, là đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Hội đồng quản trị);

- Ông D, là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 03/2020/UQ-HĐQT ngày 02/3/2020);

- Ông E, là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1486/2022/UQ-PGD ngày 02/6/2022) – có mặt.

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận chuyển B.

Trụ sở: 23/106, đường Tân Thới Nhất 18, tổ 54B, khu phố 4, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà M, sinh năm: 1971 - là đại diện theo pháp luật (Giám đốc) – vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà M, sinh năm: 1971 – vắng mặt.

Địa chỉ: MP 23/106, đường Tân Thới Nhất 18, tổ 54B, khu phố 4, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/7/2020, trong các bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, có ông Nguyễn Đình Trụ là đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/LTK/18/0025/HDHM ngày 19/7/2018 và các khế ước nhận nợ số SME/LTK/18/0025/HDHM-01 ngày 20/7/2018, SME/LTK/18/0025/HDHM-02 ngày 03/10/2018, SME/LTK/18/0025/HDHM-03 ngày 02/11/2018, SME/LTK/18/0025/HDHM-04 ngày 28/11/2018, SME/LTK/18/0025/HDHM-05 ngày 02/01/2019, SME/LTK/18/0025/HDHM-06 ngày 29/01/2019, SME/LTK/18/0025/HDHM-07 ngày 28/02/2019, SME/LTK/18/0025/HDHM-08 ngày 29/3/2019 và SME/LTK/15/0025/HDHM-09 ngày 29/3/2019, bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền là 3.749.411.600 (ba tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm mười một nghìn sáu trăm) đồng.

Theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số SME/LTK/17/HH ngày 28/7/2017, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền là: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là: 4.359.701.467 (bốn tỷ ba trăm năm mươi chín triệu bảy trăm lẻ một nghìn bốn trăm sáu mươi bảy) đồng; trong đó, nợ gốc là: 2.093.588.082 (hai tỷ không trăm chín mươi ba triệu năm trăm tám mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai) đồng và lãi là: 2.266.113.386

(hai tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu một trăm mười ba nghìn ba trăm tám mươi sáu) đồng và bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, nguyên đơn yêu cầu bà M phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh các khoản nợ trên thay cho bị đơn theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/LTK/18/0025/HDBL đã ký kết ngày 19/7/2018 giữa các bên.

Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt dù đã được triệu tập họp lệ.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ theo các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nêu trên. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ theo các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký giữa các bên. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 0306172944, đăng ký lần đầu: Ngày 27/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9: Ngày 26/7/2017 của bị đơn, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp kèm theo Phiếu cung cấp thông tin ngày 17/6/2020 thể hiện bị đơn có trụ sở tại địa chỉ: 23/106, đường Tân Thới Nhất 18, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và đến nay chưa đăng ký giải thể.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về thủ tục tố tụng.

Ông Nguyễn Đình Trụ tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo Văn bản ủy quyền số 1486/2022/UQ-PGD ngày 02/6/2022, việc ủy quyền là hợp lệ nên chấp nhận.

Căn cứ theo Căn cước công dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh thẻ hiện bà M có địa chỉ thường trú tại số: MP 23/106, đường Tân Thới Nhất 18, tổ 54B, khu phố 4, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Hợp đồng thẻ tín dụng bà Mừng có ghi địa chỉ thường trú tại số: 107/766D, Nguyễn Kiệm, Phường 13, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án đã tiến hành xác minh và Công an Phường 13, quận Gò Vấp xác nhận địa chỉ trên không có thật. Do đó, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Mừng theo địa chỉ tại Quận 12.

Bị đơn (không có mặt người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng) và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có bất kỳ một ý kiến gì về vụ án trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử không thể xem xét các ý kiến, yêu cầu của đương sự trong vụ án và đương sự đương nhiên phải gánh chịu các hậu quả pháp lý bất lợi trong vụ án này.

Căn cứ theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

3. Về yêu cầu của đương sự.

3.1. Xét tính hợp pháp của hợp đồng cho vay hạn mức, các khế ước nhận nợ và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng:

Căn cứ theo hợp đồng cho vay hạn mức, các khế ước nhận nợ, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng thể hiện bị đơn có vay tiền của nguyên đơn để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Sài Gòn, theo Điều lệ được quyền ký kết các hợp đồng tín dụng nhân danh nguyên đơn. Bị đơn là pháp nhân hoạt động có giấy phép đăng ký kinh doanh. Căn cứ theo quy định tại các điều 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, các hợp đồng tín dụng; phụ lục hợp đồng; các khế ước nhận nợ; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm nêu trên là hợp pháp, phù hợp về hình thức và nội dung, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên theo nội dung các thỏa thuận.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn không thực hiện việc thanh toán tiền gốc, lãi theo đúng thỏa thuận đã ký kết giữa các bên dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản nợ vay nhưng không được thực hiện nên khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi là có căn cứ.

3.2. Về số tiền nợ gốc của Hợp đồng cho vay hạn mức và các khế ước nhận nợ:

Kể từ khi được giải ngân đến nay, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được 1.750.128.443 (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu một trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi ba) đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc còn lại: 1.999.283.157 (một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn một trăm năm mươi bảy) đồng.

Cụ thể như sau:

STT	Khế ước nhận nợ	Ngày nhận nợ	Số tiền gốc (đồng)	Số tiền gốc đã trả (đồng)	Còn lại (đồng)
01	SME/LTK/18/0025/HDHM-01	20/7/2018	1.000.000.000	765.008.443	234.991.557

02	SME/LTK/18/0025/HDHM-02	03/10/2018	977.445.700	574.000.000	403.445.700
03	SME/LTK/18/0025/HDHM-03	02/11/2018	149.930.000	75.000.000	74.930.000
04	SME/LTK/18/0025/HDHM-04	28/11/2018	325.895.900	137.500.000	188.395.900
05	SME/LTK/18/0025/HDHM-05	02/01/2019	207.460.000	69.200.000	138.260.000
06	SME/LTK/18/0025/HDHM-06	29/01/2019	229.680.000	57.420.000	172.260.000
07	SME/LTK/18/0025/HDHM-07	28/02/2019	300.000.000	50.000.000	250.000.000
08	SME/LTK/18/0025/HDHM-08	29/3/2019	260.000.000	22.000.000	238.000.000
09	SME/LTK/18/0025/HDHM-09	02/5/2019	299.000.000	0	299.000.000
Tổng cộng:			3.749.411.600	1.750.128.443	1.999.283.157

Xét yêu cầu trả nợ gốc trên của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về số tiền lãi của Hợp đồng cho vay hạn mức và các khế ước nhận nợ: Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trong Hợp đồng, các khế ước nhận nợ, được cố định trong 01 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh áp dụng đối với khoản vay có kỳ hạn 12M và kỳ điều chỉnh lãi suất là 1M + biên độ 10,5%/năm.

STT	Khế ước nhận nợ	Lãi suất trong hạn	Lãi trong hạn (đồng)	Lãi suất quá hạn	Lãi quá hạn (đồng)	Lãi chậm trả	Lãi trong hạn đã trả
01	SME/LTK/18/0025/HDHM-01	17,4%	95.697.267	150%	199.441.197	62.345.865	92.179.349
02	SME/LTK/18/0025/HDHM-02	17,7%	80.404.723	150 %	351.238.168	91.867.645	74.271.118
03	SME/LTK/18/0025/HDHM-03	17,7%	11.406.585	150 %	64.532.898	16.940.240	10.331.629
04	SME/LTK/18/0025/HDHM-04	17,7%	22.578.058	150	159.619.846	42.198.828	19.922.989

	HDHM-04			%			
05	SME/LTK/18/0025/ HDHM-05	17,7%	12.002.680	150 %	114.213.366	25.109.498	10.056.645
06	SME/LTK/18/0025/ HDHM-06	17,4%	11.162.763	150 %	139.885.267	30.935.130	8.768.657
07	SME/LTK/18/0025/ HDHM-07	17,4%	11.286.575	150 %	203.012.671	44.985.844	7.747.931
08	SME/LTK/18/0025/ HDHM-08	17,4%	6.757.677	150 %	192.427.890	35.198.042	3.429.763
09	SME/LTK/18/0025/ HDHM-09	17,6%	0	150 %	253.720.751	38.244.756	0
Tổng cộng:			251.296.328		1.678.092.054	387.825.848	226.708.081
Tổng lãi còn lại: 2.090.506.149 đồng. Lãi trong hạn: 24.588.247 đồng. Lãi quá hạn: 1.678.092.054 đồng. Lãi chậm trả: 387.825.848 đồng.							

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Xét thấy việc thỏa thuận lãi giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Căn cứ theo Khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả phù hợp với quy định của pháp luật.

Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi trong hạn được 226.708.081 (hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm lẻ tám nghìn không trăm tám mươi một) đồng và không thanh toán được tiếp cho nguyên đơn số tiền lãi trong hạn là 24.588.247 (hai mươi tư triệu năm trăm tám mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi bảy) đồng, lãi quá hạn là 1.678.092.054 (một tỷ sáu trăm bảy mươi tám triệu không

trăm chín mươi hai nghìn không trăm năm mươi tư) đồng, lãi chậm trả là: 387.825.848 (ba trăm tám mươi bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi tám) đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền lãi là 2.090.506.149 (hai tỷ không trăm chín mươi triệu năm trăm lẻ sáu nghìn một trăm bốn mươi chín) đồng. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản tiền lãi trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.4. Về số tiền gốc và lãi của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế: Bị đơn được nguyên đơn cấp hạn mức thẻ là: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 23/7/2019 nguyên đơn đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ của thẻ tín dụng là: 269.912.163 (hai trăm sáu mươi chín triệu chín trăm mười hai nghìn một trăm sáu mươi ba) đồng; Trong đó gốc là: 94.304.925 (chín mươi tư triệu ba trăm lẻ bốn nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng và lãi là: 175.607.238 (một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn hai trăm ba mươi tám) đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.5. Về yêu cầu bà M thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh các khoản nợ: Căn cứ theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/LTK/18/0025/HDBL ngày 19/7/2018, bà M đồng ý, bằng toàn bộ tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi và các khoản chi phí khác liên quan đến các hợp đồng tín dụng; khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế nêu trên trong trường hợp bị đơn không trả nợ. Hợp đồng bảo lãnh trên có nội dung phù hợp với quy định tại các điều 335, 336, 339 và 342 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, hợp đồng bảo lãnh không thể hiện là tài sản gì và cũng không đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bên bảo lãnh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết cụ thể từng tài sản.

4. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 117, 118, 119, 335, 336, 339, 342 và 463 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Luật phí, lệ phí năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

1.1. Buộc Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận chuyển B phải thanh toán một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền còn thiếu, tạm tính đến ngày 08/7/2022, tổng cộng là: 4.359.701.467 (bốn tỷ ba trăm năm mươi chín triệu bảy trăm lẻ một nghìn bốn trăm sáu mươi bảy) đồng; Trong đó nợ gốc là: 2.093.588.082 (hai tỷ không trăm chín mươi ba triệu năm trăm tám mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai)

đồng; tiền lãi là 2.266.113.386 (hai tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu một trăm mười ba nghìn ba trăm tám mươi sáu) đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho bên cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của của bên cho vay.

1.3. Trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, bên bảo lãnh là bà M phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bằng toàn bộ tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi và các khoản chi phí khác liên quan đến các hợp đồng tín dụng; khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thay cho bị đơn đối với nguyên đơn theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/LTK/18/0025/HDBL ngày 19/7/2018 đã ký kết giữa các bên.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại là 112.359.701 (một trăm mười hai triệu ba trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm lẻ một) đồng, bị đơn chịu.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là: 40.951.868 (bốn mươi triệu chín trăm năm mươi một nghìn tám trăm sáu mươi tám) đồng, theo biên lai thu tiền án phí lệ phí Tòa án số AA/2019/0104541 ngày 02/6/2020 và 3.622.171 (ba triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn một trăm bảy mươi một) đồng theo biên lai thu tiền án phí lệ phí Tòa án số AA/2019/0104940 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Ký